CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC CỦA NHÀ NGUYỄN ĐỐI VỚI CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI Ở VIỆT NAM VÀO NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

PHẠM THỊ ÁI PHƯƠNG

Nhà Nguyễn là vương triều đầu tiên trong lịch sử trung đại đã thực hiện chính sách giáo dục đối với các dân tộc ít người trên đất nước ta. Chính sách này được vua Minh Mạng (1820-1840) thiết kế, triển khai và hai vua kế nhiệm: Thiệu Trị (1840-1847), Tự Đức (1848-1883) tiếp tục thực thi.

Đến đầu thế kỷ XIX, Việt Nam là một quốc gia thống nhất, đa dân tộc, lãnh thổ trải dài từ Đồng Văn đến mũi Cà Mau. Các dân tộc sống xen kẽ với nhau, mặc dù mỗi dân tộc đều có vùng quần tụ của mình.

Tiến hành chính sách giáo dục đối với các vùng dân tộc thiểu số trên khắp cả nước, các vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức muốn thiết lập sự quản lý trực tiếp của triều đình trung ương tới cấp cơ sở để thay thế chính sách "cơ mi" ràng buộc lỏng lẻo kéo dài nhiều thế kỷ, tạo nên sự phân tán, ngăn cách, chênh lệch quá lớn về trình độ phát triển giữa các vùng đối với trung châu. Vua Minh Mạng phê phán tình trạng lạc hậu, cách biệt giữa người Kinh và người thiểu số ở vùng biên giới phía Bắc và yêu cầu phải mở mang dân trí. "Các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hưng Hóa, Quảng Yên ở Bắc Kỳ, đời cố Lê trở về trước, hết thảy ủy cho thổ mục cai quản, có ý trị ràng buộc, coi như man rợ, không được như dân ở trung châu. Kìa như chúng tuy ở nơi xa lánh, nhưng cũng là đất nhà vua, tôi nhà vua, thế mà nhất khái cho là quê mùa xa cách, nên nay hơn mấy trăm năm vẫn còn thói hủ, trong đó tuy người có chí, học hành đáng khen thì cũng suốt đời không được thấy văn vật phồn thịnh, vĩnh viễn không được tiến dụng, đãi người sao hẹp hòi thế"([1]).

Trước khi có chủ trương ưu tiên giáo dục cho vùng các dân tộc ít người, việc học tập chỉ tập trung ở tầng lớp quan lại, chức sắc người địa phương. Các thổ ty, thổ mục ở miền núi phía Bắc và Bắc Trung Bộ ra lệnh "cấm nhân dân không được đi học", nhưng lại đón thầy giáo người Kinh dưới xuôi lên để dạy chữ, dạy tiếng cho con em mình. Như vậy, việc học hành còn rất hạn chế, không thể đến với tầng lớp nhân dân lao động người thiểu số. Ở phía Nam tình hình cũng không khả quan hơn. Tại những địa bàn dân tộc ít người thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nơi con em dân nghèo có thể được đến trường thì ở đó, nội dung giáo dục lại không phải là nền học vấn Nho giáo của người Kinh, như trường hợp của người Khơ me. Với người Khơ me, Phật giáo Tiểu thừa đóng vai trò quan trọng trong đời sống hàng ngày. Nhà chùa không chỉ là trung tâm tôn giáo mà còn là trụ sở giáo dục của cư dân. Sử cũ ghi lại vài nét về đặc tính của văn hóa địa phương: "Tục sùng Phật, tin đồng cốt, phần nhiều trọng nữ thần... Ở phủ Lạc Hóa, người ta còn theo phong tục Chân Lạp, viết chữ thì theo thầy chùa học tập"([2]).

Trước thực trạng ấy, nhà Nguyễn mà mở đầu là vua Minh Mạng đã ban hành chính sách giáo dục đối với các dân tộc thiểu số, nhằm xây dựng nền giáo dục Nho học thống nhất trong cả nước; không phân biệt người Kinh với người thiểu số, xóa dần hủ nạn trì trệ, cục bộ ở các vùng dân tộc và miền núi. Mục tiêu của chính sách này là, phấn đấu phổ cập giáo dục Nho học trình độ sơ cấp và đồng thời đào tạo bộ máy quan chức người thiểu số và người Kinh cho các vùng dân tộc và miền núi.

---

[1]. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam thực lục chính biên*, tập XX. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1968, tr. 198.

[2]. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, tập V. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1971, tr. 124.

I. THÀNH LẬP BỘ MÁY GIÁO CHỨC Ở CÁC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cải cách hành chính vào đầu những năm 30 của thế kỷ XIX ở các vùng dân tộc thiểu số của triều Minh Mạng đã mở đường cho hoạt động giáo dục Nho học. Đặc biệt, ở vùng biên giới phía Bắc và Bắc Trung Bộ, vua Minh Mạng kiên quyết xóa bỏ chế độ "thổ quan"([3]), thực hiện chính sách "người Kinh người thiểu số cùng cai trị", "đổi quan người Thổ, bổ quan người Kinh". Việc bổ nhiệm lưu quan người Kinh đi liền với chủ trương giáo dục mới đã xóa bỏ "đặc quyền đặc lợi" về học hành theo luật tục của các phìa tạo, lang đạo, lang cun, thống quản. Lần đầu tiên trong lịch sử, bộ máy giáo dục của nhà nước quân chủ trung ương được thiết lập đến cấp cơ sở ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Theo trình tự cấp bậc trong hàng ngũ giáo quan, đứng đầu là *đốc học*, cai quản guồng máy giáo dục của một tỉnh; đến *giáo thụ*, phụ trách học tập trong một phủ; tiếp đến là *huấn đạo*, quản lý học tập của một huyện; và cuối cùng là *tổng giáo*, dạy dỗ con em "thứ dân" của một tổng. Việc phân bổ, xếp đặt giáo chức cho các địa phương vùng dân tộc thiểu số tùy thuộc vào tình hình học tập và sĩ số học trò. Thời gian đầu, "văn học mới nhen nhóm", nhà Nguyễn chủ trương chưa đặt đốc học ở các tỉnh miền núi, vùng sâu, vùng xa mà chỉ xếp sắp giáo thụ hoặc huấn đạo tùy theo nhu cầu giáo dục của từng địa bàn. Năm 1825, vua Minh Mạng đưa ra nguyên tắc bố trí giáo quan cho các địa phương: "Hạt nào văn học hơi nhiều, mà chức huyện giáo phải đặt, thì chuẩn cho các địa phương ấy chọn cử, còn huấn đạo các huyện hiện đã đặt ra, nếu huyện nào văn học ít, chỉ cần quan dạy học ở phủ cũng đủ, thì không phải lại đặt huấn đạo nữa, viên nào thừa cũng nhất luật nói rõ đợi ban chỉ ngừng đặt"([4]).

Chiểu theo quy chế trên, ở phía Bắc, trấn Lạng Sơn, đặt một giáo thụ phủ Trùng Khánh, còn xứ Hưng Hóa, chức huấn đạo huyện Tam Nông cho tạm thuộc nha học chính Sơn Tây để làm việc, bớt huấn đạo huyện Sơn Dương ở xứ Sơn Tây. Ở trấn Thanh Hóa, bỏ chức huấn đạo huyện Đông Sơn, đặt giáo thụ ở phủ Thọ Xuân. Ở phía Nam, tại trấn Bình Thuận, do học trò ít, thì đốc học được điều chuyển đến trấn Vĩnh Thạch, và chỉ đặt chức giáo thụ phủ Bình Thuận để khảo hạch và giảng dạy. Trấn Hà Tiên, ở ba huyện Hà Châu, Long Xuyên, Kiên Giang, mỗi huyện một huấn đạo. Trấn Vĩnh Long, lại bổ nhiệm một huấn đạo cho huyện Trà Vinh.

Đến năm Minh Mạng thứ 15 (1834), khi cải cách hành chính đã bắt đầu "thực hiệu", thì triều đình ban hành Chỉ dụ kiêm quản: "Các xứ Cao, Tuyên, Thái, Lạng, các giáo chức thổ, phủ, huyện, châu, chuẩn cho những viên tri huyện, tri châu và huyện thừa mới đặt ra kiêm làm việc ấy"([5]).

Dựa vào Chỉ dụ này, khi giáo thụ phủ Trùng Khánh bị khuyết, quan tri phủ phải kiêm biện. Ở các huyện Thượng Lang, Hạ Lang (Cao Bằng); Văn Quan, Thất Tuyên (Lạng Sơn) không có huấn đạo mà giao cho quan phủ, huyện kiêm luôn nhiệm vụ này. Ở Ninh Bình, chức giáo thụ phủ Thiên Quan, huấn đạo hai huyện Yên Hóa, Lạc Thổ đều giao cho tri phủ, tri huyện quản lĩnh.

Ở tỉnh Quảng Yên (Quảng Ninh hiện nay), cho đến năm 1830 vẫn đặt đốc học. Nhưng, sau này, xét thấy địa thế xa rộng, giao thông còn khó khăn, số học trò ngày càng nhiều, việc học tập đi

[3]. Là tầng lớp "thổ tù" có thế lực rất lớn, từ đời này qua đời khác, cai trị "thổ dân" theo chế độ tập quán cha truyền con nối, tách khỏi sự kiểm soát của chính quyền trung ương.

[4]. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II. Nxb Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 145.

[5]. *Đại Nam hội điển sự lệ*, tập II. Sđd, tr. 148.

lại chưa thuận lợi nên phải thay đổi việc phân bổ học quan. Ở phủ Hải Ninh (tỉnh Quảng Ninh hiện nay), đặt giáo thụ cho "ở nguyên học chính đường" bốn huyện là: Hoành Bồ, Hoa Phong (nay là Nghiêu Phong), Tiên Yên, Vạn Ninh đều có một huấn đạo, còn huyện Yên Hưng ở gần tỉnh thành thì học trò nơi ấy đều phải theo học giáo thụ. Châu Vân Đồn, chỉ có hai xã, học trò ít, đến nơi gần đó học, không cần đặt giáo chức. Chức trách của đốc học, giao cho án sát sứ tỉnh Quảng Yên "chiểu lệ biện lý".

Tỉnh Thái Nguyên, bớt chức giáo thụ ở phủ Phú Bình nên việc khảo hạch học trò ở tỉnh lại "ủy" cho án sát sứ kiêm lĩnh.

Ở những vùng xa xôi phía Nam như Hà Châu, Long Xuyên, Kiên Giang thuộc tỉnh Hà Tiên, do số học trò còn ít nên tạm bãi chức huấn đạo và "việc giáo tập" lại giao cho các viên huyện ấy kiêm nhiệm.

Chủ trương "kiêm quản" này thử nghiệm được vài năm lại phải bổ sung cho phù hợp với thực tế. Ở các tỉnh vùng dân tộc thiểu số, do địa hình hiểm trở, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, dân cư thưa thớt, học trò ít, lại phân bố rải rác, nên lưu quan người Kinh không thể vừa điều hành "việc quan" vừa kiêm trọn "chức giáo học". Bố chính Tuyên Quang là Trần Ngọc Lâm trong tập *Thỉnh an* đã xin vua Minh Mạng đặt giáo quan chuyên trách sau khi dẫn chứng tình hình "kiêm quản" gặp nhiều khó khăn ở hai phủ An Bình, An Ninh. Vì thế, năm Minh Mạng thứ 19 (1838), vua truyền chỉ cho thượng ty, tuần phủ, bố án các tỉnh biên giới Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Cao Bằng, chiếu theo lệ ở Nam Định đặt chức tổng giáo. Mỗi phủ chọn 1, 2 hoặc 3 người bổ làm tổng giáo. Tiêu chuẩn để làm tổng giáo là học trò người Kinh, trình độ chuyên môn không đòi hỏi cao, "bất tất phải bó buộc học vấn văn từ rộng rãi" nhưng phải tận tâm với nghề. Nhà nước cấp bằng cho tổng giáo và lương tháng là 1 quan tiền và 1 phương gạo. Họ được miễn việc binh, việc sưu.

Như vậy, việc hình thành mạng lưới tổng giáo đã khắc phục dần khó khăn của quy chế giáo dục kiêm quản trong điều kiện còn nhiều khó khăn ở các địa phương thiểu số. Từ năm 1838, nhà Nguyễn tăng cường số lượng tổng giáo cho các tỉnh biên giới phía Bắc để gây dựng nền nếp học hành. Ở Tuyên Quang, tại hai phủ Yên Bình và Yên Ninh, mỗi phủ điều động 2 tổng giáo. Ở Thái Nguyên, ngoài việc đặt giáo thụ ở phủ Phú Bình, hai phủ Thông Hóa, Tòng Hóa, mỗi phủ đều có một tổng giáo. Đặc biệt tỉnh Hưng Hóa địa thế hiểm trở, phần lớn là núi rừng "đường thủy nhiều thác đá, hộ khẩu lưu tán, dân cư thưa thớt" thì tổng giáo được tập trung phân bổ nhiều nhất. Năm 1840, theo tấu chuẩn của triều đình: phủ An Tây và 4 châu Chiêu Tấn, Luân Châu, Lai Châu, Quỳnh Nhai; phủ Quy Hóa và 5 huyện, châu: Yên Lập, Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Bàn, Thủy Vĩ mỗi nơi đều đặt 2 tổng giáo. Riêng phủ Gia Hưng trừ huyện Tam Nông còn 12 huyện, châu Thanh Sơn, Thanh Thủy, Sơn La, Thuận Châu, Tuần Giáo, Mai Sơn, Yên Châu, Ninh Biên, Mộc Châu, Đà Bắc, Phù Hoa (nay là Phù Yên), Lai Châu mỗi nơi đặt 3 tổng giáo. Tính ra, nhà Nguyễn đã điều động cho tỉnh Hưng Hóa 61 tổng giáo.

Vùng cực Nam Trung Bộ là địa bàn cư trú của người Chăm. Theo nhận xét của sứ thần nhà Nguyễn, trấn Thuận Thành (tỉnh Bình Thuận) vì "thần thuộc triều đình đã 200 năm" nên "đã tiêm nhiễm phong hóa người Kinh". Đây là điều kiện thuận lợi để triều đình triển khai hoạt động giáo dục Nho học. Bộ máy giáo thụ, huấn đạo được xếp đặt tùy theo địa thế, số lượng học trò và trình độ học hành. Ở huyện Thuận Thành có 7 tổng thực hiện chế độ tổng giáo. Mỗi tổng có một

tổng giáo và họ được lựa chọn từ học trò trong hạt.

Cơ chế giáo dục nhỏ có tổng giáo là biện pháp giải quyết trở ngại về giáo dục cho các tỉnh vùng dân tộc thiểu số khi áp dụng chủ trương "kiêm quản". Tuy nhiên, nếu địa bàn nào việc học tiến triển, số học trò gia tăng thì vẫn bổ nhiệm giáo thụ, huấn đạo như ở huyện Tam Nông (Hưng Hóa); Thất Toàn, Văn Quan, An Bác (Lạng Sơn); Thạch Lâm, Thượng Lang, Quảng Uyên (Cao Bằng). Cho đến nửa sau của triều Minh Mạng, nhu cầu giáo chức nói chung trong cả nước còn đang thiếu và cần điều động gấp cho vùng dân tộc thiểu số nên tiêu chí tuyển bổ giáo thụ, huấn đạo không chiếu theo lệ như ở trung châu phải là người "văn học lão thành, khoa mục, cống giám xuất thân". Năm 1834, vua Minh Mạng chuẩn Dụ nghị bổ thư lại Trần Đình Hựu làm huấn đạo huyện Văn Quan, nhưng cũng giải thích đây chỉ là "việc chia đặt ban đầu, ban ơn ngoài cách" chứ không phải là định lệ lâu dài.

Vùng rừng núi Bắc Trung Bộ, ở các huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Quan Hóa, Thường Xuân (Thanh Hóa) và Tương Dương, Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vĩnh Hòa (Nghệ An), triều đình cũng xếp đặt các giáo thụ, huấn đạo để "dạy cho dân học viết và nói tiếng Kinh".

Ở Tây Nguyên còn tồn tại hai "thuộc quốc" Thủy Xá và Hỏa Xá. Vì họ là hai cộng đồng cư dân quần tụ trong lãnh địa riêng, quy phục triều đình bằng chế độ triều cống nên suốt từ triều Minh Mạng cho đến đầu triều Tự Đức, nhà Nguyễn chưa thể áp dụng chế độ lưu quan và chính sách giáo dục như ở các vùng dân tộc thiểu số khác. Nhóm dân tộc ở cao nguyên này sống biệt lập, ít có sự giao lưu với người Kinh, trình độ kinh tế, văn hóa còn rất sơ khai. Người Thủy Xá "tục trọng thờ ma quỷ, chỉ biết lấy mùa lúa chín làm mốc thời gian tính năm, chứ không biết có năm, tháng; dùng các vòng khuyên tròn để làm tin, chứ không có văn tự"([6]).

Ở phía Nam, đặc biệt là vùng Trấn Tây thành, người Khơ me là dân tộc thiểu số chủ yếu, triều đình chủ trương mềm dẻo "phủ dụ", "lấy giáo hóa làm đầu". Vì thế, sự nghiệp giáo dục ngày càng được đẩy mạnh cùng với công cuộc ổn định trật tự, đời sống kinh tế của cư dân. Từ năm 1830 trở đi, tại vùng Trấn Tây rộng lớn, đội ngũ học quan đã có mặt ở nhiều nơi. Họ không quản vất vả, khó khăn lặn lội về các vùng xa xôi, hẻo lánh ở Nam Vang, Sơn Phú, Hải Đông, Hải Tây, Kha Lâm, Quảng Biên, Chân Thành, Ba Nam "dạy cho con em thổ dân học nói, viết tiếng Kinh". Đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839), ở Trấn Tây có 5 phủ, 23 huyện xin đặt giáo thụ, huấn đạo. Sau một thời gian hoạt động, đến năm 1842, Thiệu Trị thứ hai, nhà Nguyễn đã rút hết giáo quan khỏi Trấn Tây.

Từ triều Minh Mạng đến Thiệu Trị và Tự Đức, việc bổ nhiệm giáo quan các cấp cho các địa hạt thiểu số đều tuân thủ nguyên tắc dựa vào sĩ số học sinh nhập trường và trình độ phát triển học vấn của địa phương. Năm 1847, vua Thiệu Trị đã nêu: "Việc giáo học là chính trị lớn của triều đình, các tỉnh Nam trực, Bắc trực đều đặt một đốc học dạy bảo học sinh để tác thành nhân tài. Trong số đó các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận về Tả kỳ, tỉnh Hà Tiên ở Nam Kỳ; các tỉnh Quảng Yên, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn ở biên giới

---

[6]. Quốc sử quán triều Nguyễn - *Minh Mạng chính yếu*, tập I. Ủy ban dịch thuật - Bộ Văn hóa và Giáo dục Thanh niên xuất bản, Sài Gòn 1974, tr. 240.
- Sử nhà Nguyễn chép nhầm Thủy Xá là Hỏa Xá. Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), lần đầu tiên nước Thủy Xá sai đoàn sứ bộ do Ma Diên, Ma Xuân cầm đầu đến trấn Phú Yên xin dâng lễ cống lên triều đình Nguyễn. Do sự nhầm lẫn của người phiên dịch, kể từ đó đến hết đời Minh Mạng, triều đình vẫn nghĩ họ là sứ giả của nước Hỏa Xá. Mãi đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), nước Hỏa Xá mới sai sứ đến cống.

tổng giáo và họ được lựa chọn từ học trò trong hạt.

Cơ chế giáo dục nhỏ có tổng giáo là biện pháp giải quyết trở ngại về giáo dục cho các tỉnh vùng dân tộc thiểu số khi áp dụng chủ trương "kiêm quản". Tuy nhiên, nếu địa bàn nào việc học tiến triển, số học trò gia tăng thì vẫn bổ nhiệm giáo thụ, huấn đạo như ở huyện Tam Nông (Hưng Hóa); Thất Toàn, Văn Quan, An Bác (Lạng Sơn); Thạch Lâm, Thượng Lang, Quảng Uyên (Cao Bằng). Cho đến nửa sau của triều Minh Mạng, nhu cầu giáo chức nói chung trong cả nước còn đang thiếu và cần điều động gấp cho vùng dân tộc thiểu số nên tiêu chí tuyển bổ giáo thụ, huấn đạo không chiếu theo lệ như ở trung châu phải là người "văn học lão thành, khoa mục, cống giám xuất thân". Năm 1834, vua Minh Mạng chuẩn Dụ nghị bổ thư lại Trần Đình Hựu làm huấn đạo huyện Văn Quan, nhưng cũng giải thích đây chỉ là "việc chia đặt ban đầu, ban ơn ngoài cách" chứ không phải là định lệ lâu dài.

Vùng rừng núi Bắc Trung Bộ, ở các huyện Thạch Thành, Cẩm Thủy, Lang Chánh, Quan Hóa, Thường Xuân (Thanh Hóa) và Tương Dương, Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vĩnh Hòa (Nghệ An), triều đình cũng xếp đặt các giáo thụ, huấn đạo để "dạy cho dân học viết và nói tiếng Kinh".

Ở Tây Nguyên còn tồn tại hai "thuộc quốc" Thủy Xá và Hỏa Xá. Vì họ là hai cộng đồng cư dân quần tụ trong lãnh địa riêng, quy phục triều đình bằng chế độ triều cống nên suốt từ triều Minh Mạng cho đến đầu triều Tự Đức, nhà Nguyễn chưa thể áp dụng chế độ lưu quan và chính sách giáo dục như ở các vùng dân tộc thiểu số khác. Nhóm dân tộc ở cao nguyên này sống biệt lập, ít có sự giao lưu với người Kinh, trình độ kinh tế, văn hóa còn rất sơ khai. Người Thủy Xá "tục trọng thờ ma quỷ, chỉ biết lấy mùa lúa chín làm mốc thời gian tính năm, chứ không biết có năm, tháng; dùng các vòng khuyên tròn để làm tin, chứ không có văn tự"([6]).

Ở phía Nam, đặc biệt là vùng Trấn Tây thành, người Khơ me là dân tộc thiểu số chủ yếu, triều đình chủ trương mềm dẻo "phủ dụ", "lấy giáo hóa làm đầu". Vì thế, sự nghiệp giáo dục ngày càng được đẩy mạnh cùng với công cuộc ổn định trật tự, đời sống kinh tế của cư dân. Từ năm 1830 trở đi, tại vùng Trấn Tây rộng lớn, đội ngũ học quan đã có mặt ở nhiều nơi. Họ không quản vất vả, khó khăn lặn lội về các vùng xa xôi, hẻo lánh ở Nam Vang, Sơn Phú, Hải Đông, Hải Tây, Kha Lâm, Quảng Biên, Chân Thành, Ba Nam "dạy cho con em thổ dân học nói, viết tiếng Kinh". Đến năm Minh Mạng thứ 20 (1839), ở Trấn Tây có 5 phủ, 23 huyện xin đặt giáo thụ, huấn đạo. Sau một thời gian hoạt động, đến năm 1842, Thiệu Trị thứ hai, nhà Nguyễn đã rút hết giáo quan khỏi Trấn Tây.

Từ triều Minh Mạng đến Thiệu Trị và Tự Đức, việc bổ nhiệm giáo quan các cấp cho các địa hạt thiểu số đều tuân thủ nguyên tắc dựa vào sĩ số học sinh nhập trường và trình độ phát triển học vấn của địa phương. Năm 1847, vua Thiệu Trị đã nêu: "Việc giáo học là chính trị lớn của triều đình, các tỉnh Nam trực, Bắc trực đều đặt một đốc học dạy bảo học sinh để tác thành nhân tài. Trong số đó các tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận về Tả kỳ, tỉnh Hà Tiên ở Nam Kỳ; các tỉnh Quảng Yên, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn ở biên giới

---

[6]. Quốc sử quán triều Nguyễn - *Minh Mạng chính yếu*, tập I. Ủy ban dịch thuật - Bộ Văn hóa và Giáo dục Thanh niên xuất bản, Sài Gòn 1974, tr. 240.
- Sử nhà Nguyễn chép nhầm Thủy Xá là Hỏa Xá. Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), lần đầu tiên nước Thủy Xá sai đoàn sứ bộ do Ma Diên, Ma Xuân cầm đầu đến trấn Phú Yên xin dâng lễ cống lên triều đình Nguyễn. Do sự nhầm lẫn của người phiên dịch, kể từ đó đến hết đời Minh Mạng, triều đình vẫn nghĩ họ là sứ giả của nước Hỏa Xá. Mãi đến năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), nước Hỏa Xá mới sai sứ đến cống.

Bắc Kỳ, trước vì số học trò ít, nên học chính tại các hạt ấy, hoặc tạm đình bớt đi, hoặc còn bỏ khuyết, đó là tùy thời mà xếp đặt công việc phải như thế, nay văn hóa ngày một thịnh, sĩ số thêm nhiều nên lượng đặt chuyên ty cho rộng đường tác thành. Chuẩn cho hai bộ Lại, Lễ, hội đồng tra rõ số học trò các hạt ấy, nơi nào hiện nay thêm nhiều lên hơn trước, nên đặt đốc học để giúp vào việc giảng tập, nơi nào chưa nhiều học trò, hãy tạm để như trước, cốt cho xác đáng, không sai, phải bàn cho ổn thỏa"([7]).

Tuân theo chủ trương trên, cho đến những năm đầu của thập kỷ thứ 5, dưới triều Tự Đức các tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận, Hà Tiên, Quảng Yên, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn vì "số học trò chưa thêm nhiều lên" nên vẫn chưa được phép đặt đốc học. Với chức giáo thụ, huấn đạo chuyên trách cho phủ, huyện hoặc cụm huyện thì nhà Nguyễn vẫn bố trí, sắp xếp, điều chuyển tùy theo nhu cầu thực tế của từng địa phương.

Bước đầu thực thi chính sách phổ cập giáo dục Nho học, ở các vùng dân tộc thiểu số trình độ văn hóa còn lạc hậu, dân cư thưa thớt, sinh sống rải rác, giao thông còn khó khăn cách trở, học trò ít ỏi thì việc áp dụng chế độ tổng giáo là thích hợp, có hiệu quả. Mô hình giáo dục nhỏ, phân tán của tổng giáo còn tồn tại lâu dài ở các tỉnh dân tộc thiểu số cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Với nỗ lực của triều Minh Mạng, đến cuối thập kỷ thứ ba, mạng lưới giáo chức đã trải rộng hầu khắp các địa bàn dân tộc thiểu số (trừ Thủy Xá và Hỏa Xá ở Tây Nguyên). Sang triều Thiệu Trị, Tự Đức, đội ngũ giáo quan này được củng cố và điều chỉnh thêm cho tương ứng với nhu cầu phát triển giáo dục cụ thể của từng nơi. Nhà Nguyễn không đòi hỏi họ phải có học vấn cao nhưng phải có đạo đức, có tâm với nghề, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn ở vùng dân tộc và quan trọng hơn là phải thấm nhuần triệt để mục đích của chính sách giáo dục. Họ là sợi dây nối thể hiện "đức ý" của chính quyền trung ương với các dân tộc thiểu số, là khâu quyết định sự thành công hay thất bại của sự nghiệp giáo dục. Điểm mấu chốt để đội ngũ giáo chức triển khai hoạt động giáo dục hiệu quả là họ phải tránh tư tưởng "kỳ thị bỉ thử", không được miệt thị "thổ dân", phải "coi dân Thổ cũng như dân Kinh đều là tôi con của triều đình". Điều này đã được vua Minh Mạng nhấn mạnh, nhắc lại nhiều lần trong các Chỉ, Dụ. Sử cũ cũng ghi lại công hiến của một số quan chức nhà Nguyễn trong công cuộc "gây dựng và chấn hưng văn hóa" ở các vùng dân tộc thiểu số. Đó là Trần Dương Quang, đỗ cử nhân năm Minh Mạng thứ 18 (1837), "bổ tri huyện Lạc An, ở huyện đều là dân Man, phong tục chất phác, lỗ độn, thích múa hát, Dương Quang đem ba điều dạy bảo, lại sai mỗi ấp lựa một hai người khá giả tới huyện để học, dân đều theo quy ước... Gặp lúc Tam Tuyên tổng đốc là Nguỵ Khắc Tuần, tiến cử lên vua, cho là ở huyện được liêm bình, không nhiễu dân, nên có chỉ cho Trần Dương Quang trị dân được liêm bình mà văn học cũng khả quan, lập tức bổ dụng tri phủ Lâm Thao"([8]), rồi Tô Trân, đỗ tiến sĩ năm Minh Mạng thứ 7 (1826), khi làm Án sát sứ Thái Nguyên dưới triều Thiệu Trị "thấy nơi biên giới ít văn học, Trân thường tụ họp các học trò, làm thời khóa giảng dạy để chấn hưng việc học"([9]), đến Án sát Tuyên Quang Lê Hiến Hữu và Bố chính Cao Bằng Bùi Ái của triều Tự Đức đã dồn tâm huyết, tìm biện pháp đem lại cho nền giáo dục Nho học nơi biên ải phía Bắc bước chuyển biến đáng kể.

[7]. *Đại Nam hội điển*, sđd, tập II, tr. 151.

[8] Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam chính biên liệt truyện*, tập IV, Nxb Thuận Hóa, Huế 1993, tr. 195.

[9]. *Đại Nam liệt truyện*, sđd, tập IV, tr. 29.

II. TÌNH HÌNH HỌC TẬP Ở CÁC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Để xây dựng một nền học vấn Nho giáo thống nhất, cho các tộc người thiểu số còn đang ở tình trạng văn hóa lạc hậu, chỉ bó hẹp trong ngôn ngữ và văn tự của riêng mình, nhà Nguyễn mà trước tiên là vua Minh Mạng chủ trương phổ cập giáo dục cho họ ở trình độ thấp. Vì thế, mục đích của chương trình học tập là học trò chỉ cần "hiểu và nói được tiếng Kinh", "đọc được văn tự chữ Hán". Hàng năm, nhà nước ban cấp sách kinh điển Nho gia cho các vùng dân tộc thiểu số. Những sách này được biên soạn ở trình độ sơ lược đủ để học trò thấm dần chữ nghĩa thánh hiền. Để học trò "mau biết chữ, biết đọc sách" nền nếp học tập được duy trì đều đặn hàng ngày.

Thời Minh Mạng, do việc học tập mới ở giai đoạn khởi động, nên số học trò còn ít, phân bố lại rải rác, sĩ số thay đổi thường xuyên; chẳng hạn như ở các huyện Tiên Yên, Hoành Bồ, Vạn Ninh (thuộc tỉnh Quảng Ninh hiện nay) mỗi huyện chỉ có vài ba học trò. Vì thế, triều đình chủ trương không đầu tư xây dựng trường lớp cố định, không nhất thiết phải phân bổ một guồng máy giáo chức như nhau ở các địa phương. Tùy theo tình hình cụ thể để xây dựng trường, lớp, địa phương nào có học trò nhiều thì nơi đó sẽ được chọn làm địa điểm mở lớp và ưu tiên điều động giáo chức điều hành. Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), do số học trò hai huyện Ba Phong, Yên Hưng tăng lên, một giáo thụ quản việc học không đủ, nên trường học được phép dời về huyện lỵ, đồng thời bổ sung để mỗi nơi có thêm một quan huấn đạo.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long, tại các tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Vĩnh Long, Hà Tiên, người Khơ me thường cho con em tới chùa chiền để nhờ các sư tăng dạy dỗ. Giới sư tăng là linh hồn của người Khơ me. Không chỉ giới hạn trong phạm vi tôn giáo, nhà sư còn có vai trò quan trọng trong cộng đồng từ sản xuất đến các nghi lễ công cộng và học hành. Do đó, trong thời gian vào chùa, con em người Khơ me không chỉ học Phật pháp mà còn được học ngôn ngữ, văn tự và văn hóa của dân tộc họ. Trước tập tục lâu đời đã ăn sâu bén rễ trong đời sống tộc người Khơ me, triều Minh Mạng đã mạnh dạn đề xuất chủ trương đưa giáo dục Nho học vào thay thế. Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), nhà vua đã ban Chỉ dụ tới các tỉnh Vĩnh Long, An Hà: "Khuyến dụ con em các thổ dân trong hạt thường đến học tập chữ Hán ra các trường sở, giáo huấn các phủ, huyện, không được theo tập tục hủ lậu, chỉ học tại các nhà chùa người Miên"([10]). Học sinh tới lớp được miễn mọi khoản đóng góp vì nhà nước đã chu cấp đủ lương tháng cho thầy dạy.

Xây dựng nền giáo dục Nho học cho các vùng dân tộc thiểu số là sự nghiệp khó khăn, gian khổ, lâu dài, đòi hỏi phải kiên trì, duy trì thường xuyên nền nếp hoạt động. Nhưng, để rút ngắn thời gian, làm tăng số lượng, và mở rộng vùng dân tộc thiểu số biết nói tiếng Kinh, thấm dần "văn phong người Kinh", triều đình đã có giải pháp tích cực: đa dạng hóa giáo dục. Ở các địa phương phía Nam, điển hình là ở một vài tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và Trấn Tây thành, triều Minh Mạng cố gắng bố trí cho "người Kinh ở xen kẽ với người Lạp", để thông qua sinh hoạt giao tiếp hàng ngày, người Kinh và người Lạp sẽ "hiểu tiếng nhau và tình ý thông nhau". Đây là sáng kiến của quan Kinh lược sứ Nam Kỳ Trương Minh Giảng và Trương Đăng Quế.

Ở Bình Thuận, sau khi đã xếp đặt và ổn định bộ máy hành chính, vua Minh Mạng yêu cầu Án sát sứ Nguyễn Quốc Cẩm thử áp dụng biện pháp "cho một, hai trăm người Thổ đến tỉnh làm việc", "theo sự chỉ dẫn của quan người Kinh", để cho

[10]. *Minh Mệnh chính yếu*, sđd, tập VI, tr. 291.

họ "tập quen tiếng Kinh", "dần nhiễm phong hóa người Kinh". Đây không phải là biện pháp giáo dục lâu dài, cơ bản như mở trường lớp chính quy cho các đối tượng trẻ đang độ tuổi nhập học, nhưng mang tính đại chúng hơn, đi dần một cách tự nhiên vào đại đa số người lao động thuộc các lứa tuổi không có điều kiện hàng ngày cắp sách đi học.

Sau hơn 10 năm bền bỉ nhen nhóm và mở rộng dần hoạt động giáo dục, đến triều Thiệu Trị ở một số huyện vùng cao phía Bắc, đã có những tín hiệu khả quan. Theo tấu trình của Thự Tổng đốc Sơn – Hưng – Tuyên Nguyễn Đăng Giai, ở Tuyên Quang vì "nhiều người thổ mục muốn cho con em theo học", nên đã "xin dựng nhà học của tỉnh và đặt giáo thụ để giảng tập". Tuy vậy, hàng năm vào kỳ khảo khóa, học trò vẫn phải đến Sơn Tây để ứng hạch. Vua Thiệu Trị chuẩn y và cho thực hiện đề nghị ấy. Điều này chứng tỏ học lực của một số học trò người dân tộc đã vượt xa trình độ phổ cập tiểu học. Đến năm 1856, Án sát Tuyên Quang Lê Hiến Hữu xin cho học trò thuộc tỉnh được tổ chức khảo khóa riêng thay vì trước kia phải "phụ lệ" vào Sơn Tây. Ông nêu lý do, "vì học tập của con em thổ dân đã tiến ích", mỗi kỳ khảo có tới trên dưới 40, 50 quyển ứng hạch, trong đó, có thể lấy đỗ được đến hơn 20 quyển. Cùng với Tuyên Quang, Hưng Hóa cũng xin được tự tổ chức hội đồng khảo hạch học trò của tỉnh, không phải phụ khảo vào Sơn Tây. Ở tỉnh Cao Bằng, vua Tự Đức cũng cho dựng nhà học ở phủ Trùng Khánh vì số học sinh ngày một đông.

Trước trình độ học vấn của học trò ngày một được nâng cao hơn trước, triều Tự Đức bắt đầu đặt ngạch học sinh ở các tỉnh biên giới: Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hưng Hóa, Quảng Yên. Đây là đề xuất của Bố chính Cao Bằng Bùi Ái đã được triều đình chuẩn y và triển khai. Mở ngạch tuyển này triều đình đã đưa ra hướng dẫn cụ thể: "Chọn người học trò nào tư chất tốt mà ham học, mỗi tỉnh lấy 3, 4 tên hoặc 5, 6 tên, bổ làm hạng học sinh, chuẩn trừ cho việc đi lính, tạp dịch. Về việc khảo hạch và cấp lương cho ăn học, cũng giống như học sinh các tỉnh từ Quảng Bình trở vào Nam"([11]).

III. ĐÀO TẠO BỘ MÁY QUAN LẠI CHO CÁC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Trước thời Nguyễn, trong bộ máy hành chính của các vương triều cũng có một số quan lại người Kinh nói được tiếng và am hiểu phong tục của đồng bào dân tộc thiểu số để làm nhiệm vụ thông dịch, cung cấp cho chính quyền trung ương tình hình các vùng dân tộc thiểu số. Đến triều Minh Mạng, khi thực hiện cuộc cải cách hành chính, nhà vua muốn quản lý trực tiếp và thay đổi dần bộ mặt của các vùng dân tộc thiểu số trên mọi phương diện, nên rất chú trọng đào tạo đội ngũ quan chức người thiểu số và người Kinh làm việc lâu dài ở các địa bàn này.

Năm 1836, Minh Mạng ra lệnh tìm người Kinh biết chữ Hán lại "am tường chữ Chiêm, chữ Ni" để mở lớp dạy tiếng các dân tộc. Tại các tỉnh Bình Thuận, Tuyên Quang chọn con em kẻ sĩ và nhân dân "cho học chữ và tiếng của người Chiêm, người Ni, Thanh, Thổ". Ở tỉnh Vĩnh Long, An Hà, quan địa phương cũng được lệnh xét chọn "những người Kinh minh mẫn, biết chữ Hán" để tập trung học chữ Miên. Hàng tháng thầy giáo được cấp lương 1 quan 5 tiền, 1 phương gạo. Học trò được cấp học bổng 1 quan tiền, 1 phương gạo. Cả thầy và trò đều được miễn tạp dịch, sưu binh.

Đối với học trò người dân tộc thiểu số, vua Minh Mạng cũng ân dụng, đãi ngộ những người thành thạo chữ Hán. Năm 1838, Minh Mạng ra Chỉ dụ cho các tỉnh Vĩnh Long, An Hà, xét trong trường sở của giáo huấn các phủ, huyện "hễ ai

[11]. *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXVIII, tr. 171.

học tập biết được văn nghĩa chữ Hán, quan lại địa phương lượng xét cho làm tổng, lý, chức mục, khiến cho học tập biết những điều khuyên bảo"([12]).

Ở vùng rừng núi Nghệ An, nhà Nguyễn cũng cho chiêu tìm những người thông hiểu tiếng dân tộc thiểu số trong hạt để điều về Kinh đảm trách dạy tiếng hoặc "làm việc huyện". Năm 1836, ở huyện Để Định và Vĩnh Điện, quan tỉnh Tuyên Quang là Trần Ngọc Lâm mở lớp "dạy tiếng Thổ, chữ Thổ". Lớp học này do thầy giáo người Thổ "dạy cho 5, 6 con em sĩ tử ở trong hạt".

Nhà Nguyễn đẩy mạnh kế hoạch đào tạo quan lại, chức dịch người thiểu số cho bộ máy hành chính các cấp. Việc chọn lựa được tiến hành từ trong lớp học của con em dân tộc do nhà nước tổ chức. Đây là chủ trương mang tính tích cực, thiết thực vì vừa khuyến khích học trò nỗ lực học tập, vừa nhằm tuyển lựa, cung cấp cho triều đình một đội ngũ quan chức mới người dân tộc, khác về chất so với tầng lớp "thổ quan" cũ. Họ vừa thấm nhuần được "phong hóa người Kinh" lại có năng lực điều hành công việc địa phương.

Nhà Nguyễn dành ưu tiên đặc biệt cho học sinh người dân tộc. Họ được đặc cách hưởng tiêu chuẩn "ân cống sinh" về Quốc tử giám học tập mà không cần phải qua các kỳ khảo hạch ngặt nghèo như cống sinh người Kinh. Sự hiện diện của đối tượng học trò mới này đã đánh dấu sự thay đổi của Quốc tử giám Huế thế kỷ XIX so với các thế kỷ trước. Lần đầu tiên trong thành phần học sinh Quốc tử giám có thêm diện ưu đãi là con em vùng dân tộc ít người không phân biệt nguồn gốc xuất thân là dân hay quan lại, chức dịch. Chủ trương bình đẳng này là sáng kiến của vua Minh Mạng, mở đầu bằng Ân dụ năm thứ 19 (1838): "Các thổ huyện, châu ở các tỉnh Tuyên Quang, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Hưng Hóa, Quảng Yên ở Bắc Kỳ, đều có đặt lưu quan để cai trị, cũng muốn khiến cho nhân dân vùng đó hun đúc, tiêm nhiễm, trông nhau làm nên để có đường tiến thân, những người vui lòng dựa vào triều đình để xem phong hóa, tưởng cũng chẳng thiếu gì. Vậy cho thượng ty các tỉnh ấy, xét trong hạt, không cứ con em thổ quan hay con em nhà dân, cũng không cứ học đủ văn thể ba trường, ai là người tuấn tú thông minh, cho đưa vào Kinh, giao cho quan Quốc tử giám dạy cho học tập"([13]). Nhờ chủ trương "ưu ái" ấy mà Nho sinh người thiểu số đầu tiên là Trương Đăng Tuyển thuộc tỉnh Lạng Sơn đã được vào Quốc tử giám học và được hưởng học bổng hàng tháng, miễn trừ binh thuế, tạp dịch.

So với cống sinh người Kinh, học sinh "ân cống" người dân tộc được hưởng "ân điển" rộng rãi hơn. Họ không bị giới hạn về quy định ngạch số vào Giám học (cống sinh mỗi phủ chỉ được tiêu chuẩn 1 người/năm), họ không bị ấn định

[12]. *Minh Mệnh chính yếu*, tập III. Sđd, tr. 291.

[13]. *Đại Nam hội điển*, tập XV. Sđd, tr. 533.

tuổi tác (cống sinh tuổi phải 40 trở lên) và không phải qua vòng khảo hạch ngặt nghèo.

Năm Thiệu Trị thứ nhất (1841), một học sinh thiểu số ở Thái Nguyên xin vào Giám học nhưng tự lo mọi phí tổn. Vua nghe thấy, nói rằng: "Thái Nguyên là tỉnh ở nơi biên viễn, thế mà người học sinh ấy lại có chí đến kinh đô để được biết văn vật chế độ của nước nhà, cũng đáng khen"([14]). Theo lệnh vua, người học trò ấy được vào học và hưởng chế độ học bổng như ấm sinh một tháng 2 quan tiền, 2 phương gạo.

Năm 1843, vua Thiệu Trị gia ân cho các tỉnh biên giới phía Bắc được cử cống sinh theo ngoại lệ "để khuyến khích nơi biên thùy ở xa mà mến học". Đến năm 1844, ở Quốc tử giám có 1 học sinh Cao Bằng, 2 học sinh Lạng Sơn, 1 học sinh Tuyên Quang, 1 học sinh Hưng Hóa và 1 học sinh Thái Nguyên.

Nhà Nguyễn đặc biệt chiếu cố đến điều kiện giáo dục còn khó khăn ở địa bàn thiểu số, nên trong vài năm đầu, học sinh "ân cống" của Quốc tử giám vẫn chưa phải theo lệ sát hạch như cống sinh người Kinh mà vẫn được chu cấp học bổng theo chế độ của "giám sinh hạng thứ: "hàng tháng lĩnh 2 quan tiền, 1 phương gạo. Nếu sau vài năm, họ phải ứng hạch thì cũng ở trình độ thấp hơn so với quy chế chung. Đầu bài sát hạch là do giáo quan Quốc tử giám soạn riêng cho đối tượng học sinh thiểu số nhằm kiểm tra mức độ tiến bộ và cũng để khích lệ sự nỗ lực phấn đấu trong học tập của họ. Nho sinh người Lạng Sơn là Trương Đăng Tuyển và Dương Ngọc Chấn vào học đã được 4 đến 6 năm, lực học vẫn chưa theo kịp trình độ chung của Quốc học nhưng vẫn chiếu cố gia hạn thêm 2 năm tiếp và hưởng lương của "giám sinh hạng thứ". Nếu so sánh với đối tượng tôn sinh, ấm sinh ở Quốc tử giám, thì có thể thấy rằng giám sinh người thiểu số vẫn được hưởng những biệt đãi hơn.

Nhà Nguyễn độc tôn Nho giáo nhưng cũng rất chuộng thực tiễn, từ vua Minh Mạng đến Tự Đức đều chủ trương đào tạo quan lại, viên chức ngay trong công việc thực tế hàng ngày. Nếu chỉ trông chờ vào nguồn đào tạo theo trường lớp chính quy thì thời gian học lại quá dài, số lượng quan chức quá ít, không đủ để đáp ứng cho nhu cầu cần thiết trước mắt. Vì thế, sau khi cải cách hành chính, bổ "lưu quan" người Kinh, vua Minh Mạng vẫn để các "thổ quan" ở lại cùng hiệp đồng làm việc. Ông bác bỏ định kiến của Án sát tỉnh Quảng Yên là Nguyễn Đồng Khoa nêu trong tấu trình "các viên chức nếu là thổ mục xuất thân, khó hoàn thành nhiệm vụ". Ông khẳng định biện pháp phối hợp làm việc giữa "thổ quan" và "lưu quan" là biểu thị tư tưởng "nhất thị đồng nhân" của triều đình. Ông tin rằng những viên quan người Thổ "chưa chắc tất cả đã là dần độn kém cỏi" và "đám lưu quan người Kinh chưa chắc tất cả đã là người công liêm"([15]). Quan trọng hơn, biện pháp ấy phải đạt được mục tiêu giáo dục - đào tạo Nho học ở vùng dân tộc thiểu số: "Các thổ quan cũ, chuẩn cho hợp lực với các quan được bổ đến làm việc, để cùng giữ gìn nhau và được hun đúc, thấm thía để càng ngày càng thấm nhuần văn phong"([16]). Từ mục đích, giải pháp cởi mở ấy, vua Minh Mạng đã đi tới quyết định khoáng đạt hơn. Năm 1838, theo lệnh vua, các tuần phủ, bố án, thượng ty các tỉnh biên giới Bắc Kỳ: "Chọn ở trong thổ dân, ai là người có thể đem quân làm việc thì cũng được về Kinh, do bộ phận phái làm hành tẩu ở các doanh vệ, tùy tài bổ dụng, mỗi tỉnh 3, 4 người hoặc 2, 3 người cũng được. Đó là lòng chí nhân bác ái của trẫm muốn cho dân tuấn tú nơi biên giới xa xôi cũng dự vào hàng làm quan. Quan địa phương các ngươi nên đem ý Chỉ dụ này tuyên bảo rõ ràng khiến cho vui lòng, tự gắng làm việc để thỏa lòng tác thành, nếu có người chỉ muốn ở yên,

[14]. *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIV, tr. 438.

[15]. *Minh Mệnh chính yếu*, sđd, tập VI, tr. 183.

[16] *Đại Nam hội điển*, sđd, tập II, tr. 211.

không muốn đời đi xa thì cũng không cưỡng"([17]). Lệnh này có hiệu lực lâu dài nhằm tạo cơ hội cho những người thiểu số có năng lực quản lý có thể về "dự vào hàng làm quan" bên cạnh chức dịch người Kinh ở kinh kỳ bất cứ lúc nào.

Đội ngũ quan lại, viên chức người Kinh, người dân tộc thiểu số này, về lâu dài, sẽ tạo thành mạng lưới rộng rãi để phổ biến và thực hiện chính sách dân tộc nói chung, chính sách giáo dục nói riêng của nhà Nguyễn đối với các địa bàn dân tộc ít người trong cả nước. Họ là lớp người quyết định sự cải biến dần tình trạng lạc hậu, trì trệ, cục bộ của các vùng dân tộc thiểu số. Ngoài một số được bổ nhiệm vào hàng ngũ lại, dịch ở các cấp phủ, huyện, châu đến tổng, xã, họ còn được điều bổ làm giáo chức. Triều Tự Đức, ở huyện Hưng Hóa, tỉnh Quảng Trị, có học trò người thiểu số là Tống Đức Long đã mở lớp nhóm học 18 người trong đó có 8 người đã viết được chữ Hán. Trước đó hầu như cả huyện "chưa có người nào biết chữ". Biết được tin này qua tờ trình của Sơn phòng sứ Quảng Trị Phan Khắc Kiệm, "vua cho là học trò người Man hơi biết mộ học, chuẩn cho châm chước thưởng vải, rượu để khuyến khích. Tống Đức Long được thực thụ"([18]) quyền tòng cửu phẩm, sung làm giáo tập huyện.

Trong bộ phận những chức, lại người Kinh và người thiểu số biết tiếng dân tộc, tùy theo năng lực, họ được chọn làm thông dịch viên đảm trách việc thông ngôn, làm giao thông và báo cáo viên khi "hữu sự", hướng dẫn sứ bộ, phiên dịch các văn bản tiếng dân tộc ra chữ Hán và ngược lại. Dưới triều Minh Mạng, thông dịch được coi trọng, số lượng còn thiếu nhiều so với nhu cầu. Họ được xếp vào hàng bát phẩm. Khi địa bàn thiểu số xảy ra "sự biến" thì rất cần đến họ để làm công tác "dân vận". Năm 1840, ở huyện Hà Âm, phủ Tĩnh Biên, tỉnh Hà Tiên, một số thổ quan liên kết với người Xiêm "làm phản". Triều đình lập tức phái những người "biết tiếng Thổ, tiếng Chàm" đến vận động "dân địa phương nổi loạn" sớm quay về quy phục chính quyền trung ương. Do chủ trương đào tạo thường xuyên quan lại người Kinh và người thiểu số am hiểu ngôn ngữ và văn hóa của từng địa hạt dân tộc, đến triều Tự Đức, số lượng đã tăng lên rõ rệt. Họ không những là nguồn lực trọng yếu giúp nhà Nguyễn "trấn trị" khi tình hình bất ổn, mà còn góp phần đắc lực vào công cuộc ổn định trật tự, an ninh vùng dân tộc thiểu số thời kỳ "hậu biến". Vì thế năm 1842, vua Thiệu Trị sai quan tỉnh Gia Định "chọn trong những viên thuộc tỉnh, viên nào am hiểu tiếng Man thì cho đi đến các địa đầu dò thám để biết rõ tình thế của giặc. Lại, sau cơn giặc giã, phàm các làng mạc có dân phải lưu tán thì nên tìm cách chiêu dụ, gia tâm vỗ về để họ trở lại như cũ"([19]).

Sau hơn 20 năm thực thi chính sách giáo dục đối với các vùng dân tộc ít người trên đất nước ta, nhà Nguyễn đã đạt được thành quả nhất định. Việc xây dựng được các hệ thống học đường mô hình vừa và nhỏ với mạng lưới giáo chức đông đảo rải khắp các địa bàn dân tộc thiểu số (trừ vùng Thủy Xá, Hỏa Xá ở Tây Nguyên), đặc biệt sự xuất hiện của ngạch học sinh khảo hạch cấp tỉnh ở vùng biên giới phía Bắc vào năm 1855 là thực tiễn sống động minh chứng cho hiệu quả của chính sách ấy về cả hai phương diện: quy mô và chất lượng. Trong điều kiện lịch sử của Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, Nho giáo đang là hệ tư tưởng chính thống thì nhà Nguyễn cũng không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định của thời đại. Ra đời vì mục đích tiến bộ: củng cố khối thống nhất quốc gia, bảo vệ cương giới của Tổ quốc, chính sách giáo dục của nhà Nguyễn đã cung cấp những bài học thiết thực, bổ ích cho sự nghiệp văn hóa, giáo dục của các dân tộc ít người trong thời đại ngày nay.

[17]. *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XX, tr. 197.
[18]. *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXXV, tr. 12.
[19]. *Đại Nam thực lục*, sđd, tập XXIV, tr. 161.